

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2025

Tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình,
Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam; nay là Cụm công nghiệp Hà Lam-Chợ Được, Xã Thăng Bình, TP Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 3 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 7 - 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 31 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình,

Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam; nay là Cụm công nghiệp Hà Lam-Chợ Đước, Xã Thăng Bình, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Bà Lê Thị Thu Hường | Chủ tịch |
| Ông Phạm Ngọc An | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Lâm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Việt | Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 ngày 05 năm 2025) |
| Ông Ngô Phương Chí | Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 ngày 05 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Anh Nguyên | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Phạm Ngọc An | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình,

Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam; nay là Cụm công nghiệp Hà Lam-Chợ Đước, Xã Thăng Bình, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Ngọc An

Thành viên Hội đồng Quản trị

Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 71.756.638.884 | 53.946.378.651 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 5.183.270.391 | 2.843.387.751 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.283.270.391 | 1.943.387.751 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 900.000.000 | 900.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 52.326.590.139 | 42.565.156.121 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 46.295.714.164 | 36.870.456.308 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 5.814.780.971 | 5.904.659.591 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 3.411.375.324 | 3.114.972.361 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (3.195.280.320) | (3.324.932.139) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 8.735.607.895 | 3.053.417.699 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.734.172.789 | 4.153.016.496 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (998.564.894) | (1.099.598.797) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.741.170.459 | 2.714.417.080 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 2.573.934.880 | 1.291.536.594 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 96.965.719 | 2.240.000 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 70.269.860 | 1.420.640.486 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND


| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 121.807.219.064 | 120.427.144.819 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 54.536.095.061 | 47.706.789.300 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 54.536.095.061 | 47.706.789.300 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 54.268.931.165 | 59.641.909.305 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 31.257.175.936 | 34.266.593.516 |
| - Nguyên giá | 222 | | 107.567.252.289 | 107.144.392.748 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (76.310.076.353) | (72.877.799.232) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 14 | 23.011.755.229 | 25.375.315.789 |
| - Nguyên giá | 225 | | 30.174.863.075 | 30.174.863.075 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (7.163.107.846) | (4.799.547.286) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 652.427.974 | 652.427.974 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (652.427.974) | (652.427.974) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.870.205.884 | 4.020.040.395 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 4.870.205.884 | 4.020.040.395 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | - | - |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.568.600.000 | 1.568.600.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.568.600.000) | (1.568.600.000) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.131.986.954 | 9.058.405.819 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 8.115.864.954 | 9.042.283.819 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 16.122.000 | 16.122.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 193.563.857.948 | 174.373.523.470 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 93.233.142.363 | 82.511.640.592 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 90.615.083.626 | 76.889.520.266 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 14.698.560.952 | 10.367.506.498 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 63.242.260 | 62.087.850 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 8.327.337.674 | 9.649.169.474 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.082.578.745 | 2.081.788.402 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 1.978.852.109 | 12.930.944.061 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 478.889.620 | 610.612.702 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 19 | 60.173.320.070 | 40.749.471.996 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 3.812.302.196 | 437.939.283 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.618.058.737 | 5.622.120.326 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | 20 | 869.915.928 | 3.977.997.599 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 31 | 1.748.142.809 | 1.644.122.727 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 100.330.715.585 | 91.861.882.878 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 100.330.715.585 | 91.861.882.878 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 85.777.700.000 | 55.449.460.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 85.777.700.000 | 55.449.460.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (413.094.230) | (413.094.230) |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 401.117.136 | 401.117.136 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 13.345.830.179 | 35.205.237.472 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | 13.050.020.694 | 24.770.654.372 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 295.809.485 | 10.434.583.100 |
| 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 1.219.162.500 | 1.219.162.500 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 193.563.857.948 | 174.373.523.470 |



Trương Thảo Nguyên
 Người lập biểu



Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 10 năm 2025


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | 62.535.322.073 | 46.284.811.363 | 163.215.046.039 | 167.919.963.439 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 62.535.322.073 | 46.284.811.363 | 163.215.046.039 | 167.919.963.439 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 25 | 55.323.199.084 | 36.472.812.349 | 133.377.566.412 | 131.643.273.262 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 7.212.122.989 | 9.811.999.014 | 29.837.479.627 | 36.276.690.177 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 369.692.133 | 296.886.648 | 1.242.034.680 | 1.057.554.628 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 889.596.449 | 867.474.991 | 2.538.233.464 | 2.808.025.362 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 889.596.449 | 863.954.991 | 2.538.233.464 | 2.084.505.362 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 29 | - | 1.454.796.941 | - | 3.548.326.941 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 4.369.372.403 | 5.411.080.389 | 16.699.023.243 | 16.991.294.089 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 2.322.846.270 | 2.375.533.341 | 11.842.257.600 | 13.986.598.413 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | 24.364.460 |
| 11. Chi phí khác | 32 | 30 | 845.676.016 | 136.094.004 | 1.086.022.893 | 393.850.052 |
| 12. Lỗ khác (40=31-32) | 40 | | (845.676.016) | (136.094.004) | (1.086.022.893) | (369.485.592) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.477.170.254 | 2.239.439.337 | 10.756.234.707 | 13.617.112.821 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 1.148.451.083 | 1.035.766.968 | 2.183.381.918 | 4.330.360.295 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 31 | 32.909.686 | 45.335.403 | 104.020.082 | 505.073.137 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 295.809.485 | 1.158.336.966 | 8.468.832.707 | 8.781.679.389 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 35 | 136 | 991 | 1.027 |


 Trương Thảo Nguyên
 Người lập biểu


 Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng


 Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Luỹ kế từ đầu năm đến | Luỹ kế từ đầu năm đến |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| | | cuối Quý III/2025 | cuối Quý III/2024 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 10.756.234.707 | 13.617.112.821 |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 5.795.837.681 | 5.757.569.856 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 3.143.677.191 | 3.793.195.876 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.164.981.971) | (1.015.590.428) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 2.538.233.464 | 2.804.505.362 |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 21.069.001.072 | 24.956.793.487 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (14.040.461.082) | (13.744.756.284) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (5.581.156.293) | (8.506.337.590) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (4.486.310.346) | 14.296.333.833 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (1.206.144.910) | (3.456.779.396) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.577.342.407) | (2.769.625.546) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (6.730.610.256) | (4.324.342.136) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (13.553.024.222) | 6.451.286.368 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (422.859.541) | (1.931.590.146) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 900.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (422.859.541) | (1.031.590.146) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024 |
|--|-----------|--|--|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 79.935.793.804 | 61.708.703.155 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (59.556.457.073) | (62.137.317.436) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (4.063.570.328) | (4.421.845.968) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 16.315.766.403 | (4.850.460.249) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 2.339.882.640 | 569.235.973 |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 2.843.387.751 | 796.389.191 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 5.183.270.391 | 1.365.625.164 |


 Trương Thảo Nguyên
 Người lập biểu


 Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng


 Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc



Ngày 21 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (nay là Sở Tài chính – Thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 15 (lần gần nhất) ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (“HNX”) từ ngày 19 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là MIC.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.

Từ 01 tháng 07 năm 2025, địa chỉ trụ sở chính và nhà máy được đổi tên thành Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Đước, Xã Thăng Bình, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 96 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 97 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ vận chuyển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

| Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc | Quảng Nam Nay là TP Đà Nẵng | 100 | 100 | Khai thác khoáng sản |

Trong năm 2024, Công ty hoàn thành việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc theo Quyết định số 09/QĐ-KNKS của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27 tháng 6 năm 2024 với số tiền là 3.900.000.000 VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước

tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 02 - 25 |
| Phương tiện vận tải | 02 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc và thiết bị

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản trả trước khác.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản bao gồm các khoản chi phí phát sinh để được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với dịch vụ khác, doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.552.554 | 79.756.544 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.280.717.837 | 1.863.631.207 |
| Tương đương tiền (i) | 900.000.000 | 900.000.000 |
| | 5.183.270.391 | 2.843.387.751 |

- (i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất 2,9%/năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này (xem Thuyết minh số 19).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá gốc/Giá trị ghi sổ | Giá gốc/Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 |
| | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 |
| b. Dài hạn | | |
| Trái phiếu | - | - |
| | - | - |

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất từ 4,4%-4,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,4%-4,9%/năm). Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (xem Thuyết minh số 19).

5.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Ngày 30/09/2025 | | Ngày 31/12/2024 | |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu | 1.568.600.000 | (1.568.600.000) | 1.568.600.000 | (1.568.600.000) |
| | 1.568.600.000 | (1.568.600.000) | 1.568.600.000 | (1.568.600.000) |

Tình hình hoạt động của khoản đầu tư của Công ty trong kỳ như sau:

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | |
| Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu | Ngừng hoạt động | Ngừng hoạt động |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần VP SILICA | 27.540.129.535 | 15.526.266.143 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hải Tiến Thành | 7.668.231.550 | 9.072.525.650 |
| Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam | 6.610.655.760 | 6.528.592.350 |
| Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam | 1.267.697.600 | 2.224.185.600 |
| Các đối tượng khác | 3.208.999.719 | 3.518.886.565 |
| | 46.295.714.164 | 36.870.456.308 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 34.150.785.295 | 22.054.858.493 |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 19).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam | 5.140.000.000 | 5.140.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Chi Linh | 150.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 524.780.971 | 764.659.591 |
| | 5.814.780.971 | 5.904.659.591 |
| Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 5.140.000.000 | 5.140.000.000 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|-----------------------------|--|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng nhân viên | 1.518.789.648 | 1.683.235.642 |
| Phải thu khác | 1.892.585.676 | 1.431.736.719 |
| | 3.411.375.324 | 3.114.972.361 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ (i) | 50.542.319.784 | 44.792.568.077 |
| Lãi dự thu tài khoản ký quỹ | 3.993.775.277 | 2.914.221.223 |
| | 54.536.095.061 | 47.706.789.300 |
| (i) | Khoản ký quỹ chủ yếu bao gồm số tiền ký quỹ để cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản. Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 46.775.987.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 41.026.235.963 VND). | |

9. NỢ XẤU

| | Ngày 30/09/2025 | | Ngày 31/12/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi | 703.411.950 | - | 703.411.950 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Cường | 333.760.000 | - | 333.760.000 | - |
| Đối tượng khác | 2.159.956.165 | 1.847.795 | 2.289.607.984 | 1.847.795 |
| | 3.197.128.115 | 1.847.795 | 3.326.779.934 | 1.847.795 |
| Dự phòng | 3.195.280.320 | | 3.324.932.139 | |

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 30/09/2025 | | Ngày 31/12/2024 | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 921.787.065 | (222.059.200) | 441.886.677 | (222.059.200) |
| Công cụ, dụng cụ | 929.513.489 | - | 838.069.832 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 544.686.911 | (544.686.911) | 544.686.911 | (544.686.911) |
| Thành phẩm | 7.338.185.324 | (231.818.783) | 2.328.373.076 | (332.852.686) |
| | 9.734.172.789 | (998.564.894) | 4.153.016.496 | 1.099.598.797 |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 19).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 358.724.146 | 436.946.179 |
| Các khoản trả trước khác | 2.215.210.734 | 854.590.415 |
| | 2.573.934.880 | 1.291.536.594 |
| b. Dài hạn | | |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 2.491.785.990 | 4.422.891.978 |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa | 1.658.556.581 | 1.803.940.781 |
| Các khoản trả trước khác | 3.965.522.383 | 2.815.451.060 |
| | 8.115.864.954 | 9.042.283.819 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngày 31/12/2024 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ | Ngày 30/09/2025 |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | - | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | 61.365.450 | - | - | 61.365.450 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.152.586 | 8.152.586 | - | - |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| Tiền thuế đất | 1.342.218.040 | 1.342.218.040 | - | - |
| Các loại thuế, phí và lệ phí khác | 8.904.410 | - | - | 8.904.410 |
| | 1.420.640.486 | 1.350.370.626 | - | 70.269.860 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.595.179.953 | 15.654.463.429 | 14.968.387.783 | 3.281.255.599 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.056.837.531 | 2.183.381.918 | 6.730.610.256 | 1.509.609.193 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 24.898.721 | 228.149.516 | 235.779.724 | 17.268.513 |
| Thuế tài nguyên | 858.831.693 | 15.937.427.218 | 16.796.258.911 | - |
| Các loại thuế, phí và lệ phí khác | 113.421.576 | 14.141.610.828 | 10.735.828.035 | 3.519.204.369 |
| | 9.649.169.474 | 48.145.032.909 | 49.466.864.709 | 8.327.337.674 |

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2024 | 43.346.619.067 | 52.865.073.349 | 8.178.102.609 | 2.754.597.723 | 107.144.392.748 |
| Tăng trong kỳ | - | 422.859.541 | - | - | 422.859.541 |
| Số dư tại 30/09/2025 | 43.346.619.067 | 53.287.932.890 | 8.178.102.609 | 2.754.597.723 | 107.567.252.289 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2024 | 30.482.313.660 | 34.454.174.256 | 6.081.209.041 | 1.860.102.275 | 72.877.799.232 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.320.292.305 | 1.760.906.788 | 235.933.056 | 115.144.972 | 3.432.277.121 |
| Số dư tại 30/09/2025 | 31.802.605.965 | 36.215.081.044 | 6.317.142.097 | 1.975.247.247 | 76.310.076.353 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2024 | 12.864.305.407 | 18.410.899.093 | 2.096.893.568 | 894.495.448 | 34.266.593.516 |
| Tại ngày 30/09/2025 | 11.544.013.102 | 17.072.851.846 | 1.860.960.512 | 779.350.476 | 31.257.175.936 |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 39.037.867.621 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 38.148.930.880 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 15.556.219.824 VND (tại 31 tháng 12 năm 2024: 16.927.345.065 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại các Thuyết minh số 19 và 20).

Một số tài sản tạm thời không sử dụng có giá trị còn lại là 1.911.800.936 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.043.496.736 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc và thiết bị |
|---------------------------|------------------------|
| | VND |
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 30.174.863.075 |
| Số dư tại ngày 30/09/2025 | 30.174.863.075 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 4.799.547.286 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.363.560.560 |
| Số dư tại ngày 30/09/2025 | 7.163.107.846 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày 31/12/2024 | 25.375.315.789 |
| Tại ngày 30/09/2025 | 23.011.755.229 |

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dự án nâng công suất khai thác | 2.657.773.037 | 2.775.739.704 |
| Nhà máy chế biến Trảng Thạch | 1.244.300.691 | 1.244.300.691 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 968.132.156 | - |
| | 4.870.205.884 | 4.020.040.395 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Logistics Portserco | 3.826.408.360 | 5.355.001.654 |
| Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng | 1.609.249.895 | 1.633.819.179 |
| Công ty TNHH Một thành viên Giang Phú Thành | 2.633.828.310 | 914.667.670 |
| Công ty Cổ phần VP SILICA | 835.341.100 | 282.058.064 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hùng Đạt | 1.284.820.080 | - |
| Công ty TNHH Phúc Đạt Quảng Nam | 2.199.542.730 | 804.528.000 |
| Các đối tượng khác | 2.309.370.477 | 1.377.431.931 |
| | 14.698.560.952 | 10.367.506.498 |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 895.341.100 | 282.058.064 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Ngày 30/09/2025 VND | Ngày 31/12/2024 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương | 1.732.482.780 | 10.950.197.300 |
| Chi phí vận chuyển hàng bán | - | 1.753.577.911 |
| Chi phí phải trả khác | 246.369.329 | 227.168.850 |
| | 1.978.852.109 | 12.930.944.061 |

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Ngày 30/09/2025 VND | Ngày 31/12/2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí phục hồi môi trường khu C Thăng Bình, Quế Sơn | 3.812.302.196 | 437.939.283 |
| | 3.812.302.196 | 437.939.283 |

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Ngày 31/12/2024 VND | Trong kỳ | | Ngày 30/09/2025 VND |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | | Tăng | Giảm | |
| Giá trị/Số có khả năng trả nợ | | | | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 34.750.575.289 | 79.935.793.804 | 59.113.957.073 | 55.572.412.020 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i) | 34.750.575.289 | 59.165.393.968 | 59.113.957.073 | 34.802.012.184 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (ii) | - | 20.770.399.836 | - | 20.770.399.836 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20) | 5.998.896.707 | 3.108.081.671 | 4.506.070.328 | 4.600.908.050 |
| Vay ngân hàng | 590.000.000 | 442.500.000 | 442.500.000 | 590.000.000 |
| Nợ thuê tài chính | 5.408.896.707 | 2.665.581.671 | 4.063.570.328 | 4.010.908.050 |
| | 40.749.471.996 | 83.043.875.475 | 63.620.027.401 | 60.173.320.070 |

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (“BIDV Quảng Nam”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/586184/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 35.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 3.670.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 3.670.000.000 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 04 và 05;
 - Các tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 12.909.247.043 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.997.873.210 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 13;
 - Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho với tổng giá trị tối thiểu là 14.650.905.214 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 6 và 10); và
 - Quyền khai thác khoáng sản tại khu C, mỏ cát trắng Hương An tại huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam; nay là xã Thăng Bình, TP Đà Nẵng của Công ty.
- (ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi Nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 520-018/25/HĐTD ngày 04 tháng 04 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 31.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.
- Khoản vay được đảm bảo bằng 1.366.025 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VP SILICA.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Ngày 31/12/2024 | Trong kỳ | | Ngày 30/09/2025 |
|--|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|
| | VND | | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn ngân hàng | 1.482.500.000 | - | 442.500.000 | 1.040.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Quảng Nam (i) | 1.482.500.000 | - | 442.500.000 | 1.040.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 8.494.394.306 | - | 2.718.243.956 | 5.776.150.350 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii) | 8.494.394.306 | - | 2.718.243.956 | 5.776.150.350 |
| | 9.976.894.306 | - | 3.160.743.956 | 6.816.150.350 |
| Trong đó: | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 5.998.896.707 | | | 5.946.234.422 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 3.977.997.599 | | | 869.915.928 |

- (i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 7,7%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 661.457.573 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 746.502.119 VND) như trình bày tại tại Thuyết minh số 13.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2023/586184/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2023 để thanh toán tiền mua 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG với tổng giá trị cho vay là 1.800.000.000 VND và thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 9%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 1.985.515.208 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.985.515.208 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 13.
- (ii) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê lần lượt là 10.718.977.264 VND, 3.008.527.866 VND và 3.579.868.600 VND, thời hạn thuê lần lượt là 3 năm, 3 năm và 4 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 từ 8,9%/năm đến 10,85%/năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 số dư của các khoản nợ thuê tài chính lần lượt là 2.977.493.694 VND, 802.274.097 VND và 651.056.187 VND.

(iii)

Khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 590.000.000 | 590.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 450.000.000 | 520.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | - | 372.500.000 |
| | 1.040.000.000 | 1.482.500.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (590.000.000) | (590.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 450.000.000 | 892.500.000 |

Khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 5.356.234.422 | 5.408.896.707 |
| Trong năm thứ hai | 419.915.928 | 3.085.497.599 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | - | - |
| | 5.776.150.350 | 8.494.394.306 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (5.356.234.422) | (5.408.896.707) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 419.915.928 | 3.085.497.599 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|----------------------|---|---|--|------------------------|
| Số dư tại 31/12/2023 | 55.449.460.000 | (413.094.230) | 401.117.136 | 24.770.654.372 | 1.219.162.500 | 81.427.299.778 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 8.781.679.389 | - | 8.781.679.389 |
| Số dư tại 30/09/2024 | 55.449.460.000 | (413.094.230) | 401.117.136 | 33.552.333.761 | 1.219.162.500 | 90.208.979.167 |
| Số dư tại 31/12/2024 | 55.449.460.000 | (413.094.230) | 401.117.136 | 35.205.237.472 | 1.219.162.500 | 91.861.882.878 |
| Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: | - | - | - | 30.328.240.000 | - | 30.328.240.000 |
| Chi trả cổ tức năm 2024 | | | | | | |
| Tăng vốn góp của chủ sở hữu: | 30.328.240.000 | - | - | - | - | 30.328.240.000 |
| Phát hành cổ phiếu | | | | | | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 8.468.832.707 | - | 8.468.832.707 |
| Số dư tại 30/09/2025 | 85.777.700.000 | (413.094.230) | 401.117.136 | 13.345.830.179 | 1.219.162.500 | 100.330.715.585 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 (lần gần nhất) ngày 30 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài chính – Thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 85.777.700.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | Ngày 30/09/2025 | | Ngày 31/12/2024 | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương | 21.968.610.000 | 25,61 | 14.173.300.000 | 25,56 |
| Công ty Cổ phần VP SILICA | 21.173.380.000 | 24,68 | 13.660.250.000 | 24,64 |
| Ông Nguyễn Bá Phong | 9.096.950.000 | 10,61 | 5.869.000.000 | 10,58 |
| Ông Lê Tuấn Điệp | 5.314.250.000 | 6,20 | 3.428.550.000 | 6,18 |
| Các cổ đông khác | 27.921.260.000 | 32,55 | 18.015.110.000 | 32,49 |
| | 85.474.450.000 | 99,65 | 55.146.210.000 | 99,45 |
| Cổ phiếu quỹ | 303.250.000 | 0,35 | 303.250.000 | 0,55 |
| Tổng cộng | 85.777.700.000 | 100,00 | 55.449.460.000 | 100,00 |

Cổ phiếu

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.577.770 | 5.544.946 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>5.544.946</i> | <i>5.544.946</i> |
| <i>Cổ phiếu phổ thông niêm yết bổ sung (*)</i> | <i>3.032.824</i> | |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | (30.325) | (30.325) |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>(30.325)</i> | <i>(30.325)</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.547.445 | 5.514.621 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>8.547.445</i> | <i>5.514.621</i> |

(*) Quyết định Số 1087/QĐ-SGDHN ngày 10/09/2025 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội Về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung 3.032.824 cổ phiếu. Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1.189,85 | 1.271,38 |

Tài sản thuê ngoài

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Từ 01 năm trở xuống | 326.167.204 | 1.915.733.058 |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 1.112.668.816 | 1.112.668.816 |
| Trên 05 năm | 8.377.995.597 | 8.516.643.057 |
| | 9.816.831.617 | 11.545.044.931 |

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển cát và các sản phẩm từ cát. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng loại sản phẩm/dịch vụ chính được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và 25.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| | Việt Nam | Hàn Quốc | Thái Lan | Đài Loan | Nhật Bản | Tổng |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Kỳ này/Số dư tại 30/09/2025 | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng | 163.215.046.039 | - | - | - | - | 163.215.046.039 |
| 2. Tài sản bộ phận | 193.563.857.948 | - | - | - | - | 193.563.857.948 |
| 3. Công nợ bộ phận | 93.233.142.363 | - | - | - | - | 93.233.142.363 |
| 4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản) | 422.859.541 | - | - | - | - | 422.859.541 |
| Kỳ trước/Số dư tại 30/09/2024 | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng | 149.796.995.862 | 9.787.874.000 | 8.335.093.577 | - | - | 167.919.963.439 |
| 2. Tài sản bộ phận | 185.354.333.474 | - | - | - | - | 185.354.333.474 |
| 3. Công nợ bộ phận | 95.145.354.307 | - | - | - | - | 95.145.354.307 |
| 4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản) | 1.931.590.146 | - | - | - | - | 1.931.590.146 |

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025</u> | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024</u> |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng xuất khẩu | - | 18.122.967.577 |
| - <i>Doanh thu bán cát trắng tuyển</i> | - | 18.122.967.577 |
| Doanh thu bán hàng nội địa | 122.617.795.824 | 105.975.418.883 |
| - <i>Doanh thu bán cát trắng tuyển</i> | 121.835.513.643 | 103.897.148.157 |
| - <i>Doanh thu bán bột silica</i> | 616.464.000 | 1.962.198.000 |
| - <i>Doanh thu bán cát trắng sấy</i> | 165.818.181 | 116.072.726 |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển cát và doanh thu khác | 40.597.250.215 | 43.821.576.979 |
| | 163.215.046.039 | 167.919.963.439 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33) | 117.663.505.759 | 117.725.552.853 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025</u> | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024</u> |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán xuất khẩu | - | 7.911.259.195 |
| - <i>Giá vốn bán cát trắng tuyển</i> | - | 7.911.259.195 |
| Giá vốn hàng bán nội địa | 95.950.367.793 | 81.355.900.884 |
| - <i>Giá vốn bán cát trắng tuyển</i> | 95.148.853.314 | 78.939.810.554 |
| - <i>Giá vốn bán bột silica</i> | 616.464.000 | 2.336.552.277 |
| - <i>Giá vốn bán cát trắng sấy</i> | 185.050.479 | 79.538.053 |
| Giá vốn dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác | 37.528.232.522 | 42.154.053.983 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (101.033.903) | 222.059.200 |
| | 133.377.566.412 | 131.643.273.262 |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025</u> | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024</u> |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.931.719.097 | 25.824.440.718 |
| Chi phí nhân công | 10.175.168.410 | 12.783.693.910 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.795.837.681 | 5.754.255.998 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 58.055.644.521 | 59.424.197.051 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng | (230.685.722) | - |
| Chi phí khác | 48.746.851.563 | 42.371.281.739 |
| | 130.474.535.550 | 146.157.869.416 |

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025</u> | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024</u> |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu, ký quỹ | 1.242.034.680 | 1.015.613.228 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 41.941.400 |
| | 1.242.034.680 | 1.057.554.628 |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025</u> | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024</u> |
|------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.538.233.464 | 2.804.505.362 |
| Chi phí tài chính khác | - | 3.520.000 |
| | 2.538.233.464 | 2.808.025.362 |

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025</u> | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024</u> |
|-------------------------------------|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.101.340.113 | 5.277.190.651 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 299.261.635 | 345.101.835 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.924.675.212 | 2.582.552.187 |
| Chi phí dự phòng | (129.651.819) | 682.895.000 |
| Chi phí khác | 8.503.398.102 | 8.103.554.416 |
| | 16.699.023.243 | 16.991.294.089 |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | - | 3.548.326.941 |
| Chi phí khác | - | - |
| | - | 3.548.326.941 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025</u> | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024</u> |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội | 536.790.400 | 196.305.709 |
| Chi phí khấu hao | 197.543.700 | 197.543.700 |
| Các khoản khác | 351.688.793 | 643 |
| | 1.086.022.893 | 393.850.052 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP/ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024 |
|---|--|--|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (**) | 2.183.381.918 | 4.330.360.295 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 104.020.082 | 505.073.137 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.287.402.000 | 4.835.433.432 |

(**) **Trong đó:** Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp qua kiểm tra của cơ quan Thuế Thành phố Đà Nẵng theo Quyết định Số 1295 /QĐ-XPHC- DAN ngày 08/09/2025. 723.390.655

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| | Ngày 30/09/2025 | Ngày 31/12/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 1.748.142.809 | 1.644.122.727 |
| | 1.748.142.809 | 1.644.122.727 |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ | 8.468.832.707 | 8.781.679.389 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 8.547.445 | 8.547.445 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 991 | 1.027 |

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận trong kỳ có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này cho năm 2025 và 2024. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay và năm trước sẽ giảm đi.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần VP SILICA | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Hoàng Tiếp Việt Nam | Công ty có cùng nhân sự chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - NSI | Công ty có cùng nhân sự chủ chốt |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025 VND | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần VP SILICA | 110.984.531.559 | 111.626.778.171 |
| Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam | 6.678.974.200 | 6.098.774.682 |
| | 117.663.505.759 | 117.725.552.853 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần VP SILICA | 1.837.913.260 | 8.555.417.818 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - NSI | 252.272.727 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương | 459.670.640 | - |
| | 2.549.856.627 | 8.555.417.818 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Ngày 30/09/2025 VND | Ngày 31/12/2024 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần VP SILICA | 27.540.129.535 | 15.526.266.143 |
| Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam | 6.610.655.760 | 6.528.592.350 |
| | 34.150.785.295 | 22.054.858.493 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam | 5.140.000.000 | 5.140.000.000 |
| | 5.140.000.000 | 5.140.000.000 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần VP SILICA | 835.341.100 | 282.058.064 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - NSI | 60.000.000 | - |
| | 895.341.100 | 282.058.064 |

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

| Tên | Chức vụ | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2025 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý III/2024 |
|--------------------------|--|--|--|
| | | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Bà Lê Thị Thu Hường | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Ông Phạm Ngọc An | Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc | 512.529.000 | 554.400.000 |
| Ông Nguyễn Thế Lâm | Thành viên Hội đồng Quản trị | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Nguyên | Thành viên Hội đồng Quản trị | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Việt | Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23/05/2025) | 6.000.000 | 27.000.000 |
| Ông Ngô Phương Chí | Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 23/05/2025) | 12.000.000 | - |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Trần Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc/Người Phụ trách quản trị | 488.029.000 | 527.400.000 |
| Kế toán trưởng | | | |
| Ông Phan Minh Tuấn | Kế toán trưởng | 245.640.000 | 245.345.500 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Bà Lê Thị Hạnh | Trưởng Ban Kiểm soát | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tài | Thành viên Ban Kiểm soát | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Thành viên Ban Kiểm soát | 22.500.000 | 22.500.000 |
| | | 1.444.198.000 | 1.534.145.500 |



Trương Thảo Nguyên
Người lập biểu



Phan Minh Tuấn
Kế toán trưởng





Phạm Ngọc An
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 10 năm 2025